

Số: **922**/GCN-BXD

Hà Nội, ngày **08** tháng **7** năm **2019**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Viện Khoa học công nghệ xây dựng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 29/5/2019,

CHỨNG NHẬN:

1. Viện Khoa học công nghệ xây dựng

Mã số thuế: 0100408233

Địa chỉ: Số 81 Trần Cung, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Vật liệu và Hóa phẩm xây dựng**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 81 Trần Cung, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

(Tel: 0243.7557849; Email: vkhcnxd@ibst.vn)

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

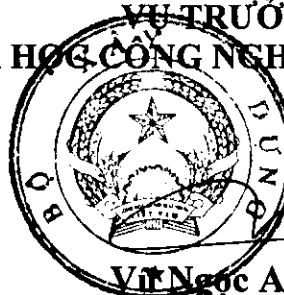
2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1494

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Quyết định số 550/GCN-BXD ngày 08/12/2016./.

Nơi nhận:

- Viện KHCN Xây dựng;
- Sở XD TP. Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHEP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1494
 (Kèm theo Giấy chứng nhận số: 922 /GCN-BXD, ngày 08 tháng 7 năm 2019
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỐT LIỆU CHO VỮA VÀ BÊ TÔNG		
1.	Thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136-14
2.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127-15
3.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C70-13; ASTM C127-15; ASTM C29-17
4.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29M-17
5.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-13
6.	Hàm lượng bụi, bùn sét	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142-17
7.	Hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40-19
8.	Cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938-95
9.	Độ nén đập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; ASTM C131-14
10.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM D4791-10
11.	Hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM C117-17
12.	Khả năng phản ứng kiềm- silic	TCVN 7572-14:2006; ASTM C227-10
13.	Hàm lượng ion clo (Cl ⁻)	TCVN 7572-15:2006; ASTM C1152-04a/C1218-04(2012)
14.	Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142-17
15.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu	TCVN 7572-20:2006
16.	Cốt liệu nhẹ cho Bê tông - sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit: Xác định thành phần cỡ hạt, khối lượng thể tích, độ bền xi lanh, khối lượng mất khi đun sôi, độ hút nước, độ ẩm	TCVN 6221:1997

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
17.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123-98 AASHTO T113-10 JIS A1141:2007
18.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 75mm	TCVN 9205:2012
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
19.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:2003; ASTM C184-94; ASTM C188-17
20.	Xác định giới hạn uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C190-85; ASTM C109-16
21.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187-16; ASTM C191-18
22.	Độ nở thanh vữa	TCVN 6068:2004; TCVN 8877:2011; TCVN 7713:2007
23.	Xác định thành phần hoá của xi măng	TCVN 141:2008
24.	Xác định nhiệt thuỷ hoá của xi măng	TCVN 6070:2005; ASTM C186; TCVN 11970:2018
25.	Xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở	TCVN 8874:2012 ASTM C806-04
26.	Xác định thời gian đông kết của vữa xi măng bằng kim vica cải biến	TCVN 8875:2012 ASTM C807-08
27.	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012; ASTM C185- 08; AASHTO T137-04
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
28.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993 ASTM C143-10a AASHTO T119-11 EN 12350-2:2009 JIS A 1101:2005
29.	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:1993
30.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993 ASTM C 138-12 AASHTO T121-11 EN 12350-6:2009 JIS A 1116:2005
31.	Xác định độ tách vữa và tách nước của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:1993 ASTM C232-09 AASHTO T158-11 EN 12350-4:2009 EN 480-4:1996 JIS A 1123:2010

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
32.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110 :1993
33.	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:1993 ASTM C173-10b ASTM C231-10 AASHTO T152-11 EN 12350-7:2009 JIS A 1128:2005
34.	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:1993 ASTM C642-06 EN 12390-7:2009
35.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:1993 ASTM C642-06 EN 12390-7:2009
36.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:1993
37.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:93 ASTM C642-06 EN 12390-7:2009
38.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:1993
39.	Xác định độ co nở	TCVN 3117:1993 ASTM C157-08 AASHTO T160-09 JIS A 1129:2010
40.	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:1993 ASTM C 39-11 ASTM C42-12 AASHTO T22-10 AASHTO T140-09 AASHTO T24-07 EN12390-3:2009 EN 12504-1:2009 JIS A 1108:2006 JIS A 1107:2012 AS 1012.9-86
41.	Xác định cường độ kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:1993 ASTM C293-10 ASTM C78-10 AASHTO T97-10 AASHTO T177-10 EN 12390-5:2009 JIS A 1106:2006 JIS A 1114:2011
42.	Xác định cường độ kéo khi bừa của bê tông	TCVN 3120:1993 ASTM C496-11 AASHTO T198-09 EN 12390-6:2009 JIS A 1113:2006

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
43.	Xác định mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726 :1993 ASTM C469-10 JIS A 1127:2010 JIS A 1149:2010
44.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012 ASTM C1064-05 AASHTO T309-11 JIS A 1156:2006
45.	Xác định độ pH	TCVN 9339 :2012
46.	Xác định hệ số thấm của bê tông	ASTM C1585-06 DIN 1048 CRD C48-92 EN 12390-8:2009
47.	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611-05 EN 12350-5:2009 JIS A 1150:2007
48.	Xác định cường độ kéo dọc trục	CRD 164-92
49.	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338: 2012 ASTM C403-08
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VỮA	
50.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003; TCVN9028:2011
51.	Độ lưu động và khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi, độ chảy loãng	TCVN 3121-3,8:2003; ASTM C939-16; TCVN 9028:2011; TCVN 9204:2012 ASTM C939-10; BS EN 445:2007
52.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
53.	Thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2003; TCVN9028:2011; ASTM C807- 18; ASTM C191-18
54.	Thay đổi chiều cao cột vữa tại lúc kết thúc đông kết so với chiều cao ban đầu	TCVN 9204: 2012; ASTM C940
55.	Khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2003
56.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:2003; TCVN 9028:11; ASTM C109-16; ASTM C348-18
57.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2003; ASTM C1583-13; TCVN 9028:2011
58.	Xác định lượng ion clo hòa tan	TCVN 3121-17:2003; ASTM C1218-17

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
59.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2003; ASTM C1403-15; TCVN 9028:2011
60.	Xác định độ tách nước của hỗn hợp vữa	TCVN 9204:2012 ASTM C940-10a; BS EN 445:2007
61.	Xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012 ASTM C157-08
62.	Xác định hiệu suất của vữa	ASTM C1107-11 ASTM C185
THỬ NGHIỆM VỮA, KEO DÁN GẠCH, KEO CHÍT MẠCH		
63.	Keo dán gạch: Xác định cường độ bám dính khi kéo; Xác định cường độ bám dính khi kéo sau khi ngâm nước; Xác định cường độ bám dính khi kéo sau khi gia nhiệt; Xác định thời gian mờ; Xác định độ trượt	TCVN 7899-2:08
64.	Keo chít mạch: Xác định cường độ uốn và nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ co ngót	TCVN 7899-4:08
THỬ NGHIỆM PHỤ GIA KHOÁNG VÀ PHỤ GIA HOÁ CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG		
65.	Xác định hàm lượng SiO ₂ , MKN, độ ẩm, lượng sót trên sàng 45µm, chỉ số hoạt tính đối với xi măng, bề mặt riêng	TCVN 8827:2011; TCVN 4315:2007; TCVN 10302:2014
66.	Lượng nước trộn tối đa so với mẫu đối chứng, thời gian đông kết.	TCVN 8826:2011; ASTM C403-16
67.	Xác định khối lượng riêng, xác định độ pH, hàm lượng chất khô, xác định hàm lượng tro, hàm lượng mất khi nung (MKN), xác định hàm lượng ion clo	TCVN 8826:2011
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ SẢN PHẨM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN		
68.	Vữa xi măng cốt sợi thủy tinh: Xác định độ chảy của vữa; Xác định hàm lượng cốt sợi trong hỗn hợp vữa – Phương pháp rửa; Xác định hàm lượng sợi trong vữa phun; Xác định cường độ uốn – Phương pháp uốn 4 điểm; Xác định Độ hút nước và Khối lượng riêng; Xác định biến dạng ẩm; Xác định độ bền khí hậu	BS EN 1170-1:8
69.	Cống hộp BTCT: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước; Kiểm tra khả năng chống thấm nước; Kiểm tra cường độ bê tông; Kiểm tra khả năng chịu tải của đốt cống	TCVN 9116:2012
70.	Cống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra kích thước và độ vuông góc; Kiểm tra cường độ bê tông; Kiểm tra khả năng chịu tải; Kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:2012

7

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
71.	Xác định độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt của các cấu kiện BT đúc sẵn	TCVN 9347:2012
72.	Gối cầu cao su cốt bản thép: Biến dạng nén dư; Mô đun trượt của cao su cốt bản thép; Xác định đặc tính chịu nén của gối cầu cao su cốt bản thép	TCVN 10308:2014
73.	Thử áp lực ống nước bê tông, ống cao áp và ống thường	AASHTO T280:1994
THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
74.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
75.	Xác định độ bám dính nền	TCVN 9349: 2012; ASTM C1583-04; ASTM D4541
76.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông tại hiện trường	TCVN 9356:2012
77.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012; ASTM C597-09; EN 1254-4:2004
78.	Xác định lực kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490:2012; EN 12504-3:2005; ASTM C900-06
79.	Xác định cường độ kéo bề mặt và cường độ bám dính	TCVN 9491:2011; ASTM C1583-04
80.	Xác định hệ số khuếch tán clorua biểu kiến	TCVN 9492:2011; ASTM C1556 -11a
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ XÂY DỰNG		
81.	Thử nghiệm cơ lý ván gỗ nhân tạo: Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh; Xác định độ ẩm; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước; Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh; Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván; Xác định độ bền ẩm; Xác định chất lượng dán dính; Xác định độ bền bề mặt; Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 7756-2+11:2007
82.	Thử nghiệm cơ lý gỗ: Xác định độ ẩm; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ bền uốn tĩnh; Thử nghiệm nén vuông góc với thớ; Xác định ứng suất kéo song song với thớ; Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ; Xác định ứng suất cắt song song với thớ; Xác định độ bền cắt song song thớ của gỗ xẻ; Xác định độ bền uốn va đập; Xác định độ cứng	TCVN 8048-1+16:2009

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	va đập; Xác định độ cứng tĩnh; Xác định độ co rút theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến; Xác định độ co rút thể tích; Xác định độ giãn nở theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến; Xác định độ giãn nở thể tích	
83.	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ TẤM THẠCH CAO		
84.	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon, độ vuông góc của cạnh; Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lỗ; Xác định cường độ chịu uốn; Xác định độ kháng nhỏ định; Xác định độ biến dạng ẩm; Xác định độ hút nước; Xác định độ hấp thụ nước bề mặt; Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-1+8:2009
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BITUM		
85.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05 ASTM D5 97
86.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
87.	Xác định độ bám dính với bê tông	TCVN 7504:2005
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHÓNG THẨM		
88.	Xác định lực kéo đứt, cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9067-1:2012; TCVN 9407:2014; ASTM D412-06a ASTM D2523-06;
89.	Xác định độ bền chọc thủng động	TCVN 9067-2:2012 ASTM D5635-04
90.	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012 ASTM D5147-11
91.	Độ bền xé rách	ASTM D624
92.	Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4:2012 ASTM D4554-08
93.	Độ bền kháng tách môi nối chồng (T-peel Test)	ASTM D1876
94.	Xác định độ cứng shore A	TCVN 1595-1:2007; ASTM D2240
95.	Xác định tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt; Hệ số già hóa ở 70°C	TCVN 9407:2014; TCVN 2229: 2007
96.	Khối lượng riêng	TCVN 4866: 2007
97.	Độ bền hóa chất (Môi trường kiềm; Môi trường nước biển)	TCVN 9407: 2014
98.	Cường độ bám dính (Điều kiện thường; Sau ngâm nước; Sau khi lão hóa nhiệt; Sau chu kỳ tan băng;	BS EN 14891:2017

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Sau khi tiếp xúc với nước vôi; Sau khi tiếp xúc với nước clo); Khả năng tạo cầu vết nứt (Điều kiện thường; Ở nhiệt độ thấp -5°C; và rất thấp -20°C); Độ thấm nước	
99.	Vật liệu xảm khe gốc Silicone và Polyurethane: Xác định độ cháy; Xác định khả năng đùn chảy; Xác định độ cứng Shore A; Xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo nứt và tạo phân; Xác định thời gian không dính bề mặt; Xác định cường độ bám dính	TCVN 8267-1+6:2009
THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG		
100.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 7364-6:2004
101.	Độ bền va đập bi rơi; Độ bền va đập con lăn	TCVN 7368:2013
102.	Kính phẳng tôi nhiệt: Kiểm tra kích thước lỗ khoan, Kiểm tra phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
103.	Kính cán vân hóa: Xác định kích thước; Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Kiểm tra độ cong vênh của tấm kính; Xác định sai lệch vân hoa	TCVN 7527:2005
104.	Kính phủ phản quang: Xác định hệ số phản xạ năng lượng mặt trời; Xác định độ bền mài mòn; Xác định độ bền axit; Xác định độ bền kiềm	TCVN 7528:2005
105.	Kính hộp gắn cách nhiệt: Khuyết tật ngoại quan; Đo điểm sương; Xác định độ cách nhiệt toàn phần	TCVN 8260:2009
106.	Kính phủ bức xạ thấp: Xác định hệ số bức xạ (bỏ); Độ bền ẩm của lớp phủ cứng; Độ bền hóa của lớp phủ cứng; Độ bền của lớp phủ mềm; Độ đồng đều của lớp phủ mềm	TCVN 9808:2013
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN; GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP; GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP; ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN; GẠCH XÂY; TẤM TRÁNG MEN ÓP TƯỜNG TRONG		
107.	Gạch bê tông nhẹ, xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ co khô	TCVN 9030:2017 TCVN 7959: 2011
108.	Gạch bê tông, gạch bê tông tự chèn xác định: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan, cường độ bền nén, độ rỗng, độ hút nước, độ thấm nước, độ chịu mài mòn	TCVN 6476: 2016; TCVN 6477:2016; ASTM C140-18a
109.	Gạch lát xi măng, granito, xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt, độ mài mòn	TCVN 6065:1995; TCVN 6074:1995
110.	Gạch gốm ốp lát: sai lệch kích thước và chất lượng bề mặt, độ hút nước, độ bền uốn và lực uốn gãy, độ	TCVN 6415-2+18:2016

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	chịu mài mòn sâu (gạch không phủ men), độ chịu mài mòn bề mặt (gạch phủ men), độ cứng vạch bề mặt tính theo thang Mohs; Hệ số giãn nở nhiệt dài; Hệ số giãn nở âm; Xác định độ bền băng giá; Xác định hệ số ma sát	
111.	Xác định độ kháng trượt của gạch lát	BSEN 1097-8: 2009 ASTM E303
112.	Đá ốp lát: xác định hình dạng, kích thước; độ hút nước; khối lượng thể tích; độ bền uốn; độ cứng vạch bề mặt; độ vuông góc; độ phẳng	TCVN 4732: 2016; TCVN 8057:2009
113.	Gạch xi măng lát nền: kiểm tra ngoại quan và sai lệch kích thước; độ chịu mài mòn, độ hút nước; tải trọng uốn gãy toàn viên; độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
114.	Gạch đất sét nung: kiểm tra hình dáng; Xác định cường độ nén; Xác định cường độ uốn; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ rỗng; Xác định vết tróc do vôi; Xác định sự thoát muối; Chiều dày thành, vách (đối với gạch rỗng)	TCVN 6355-1÷8:2008
115.	Gạch Terazzo: kiểm tra ngoại quan và sai lệch kích thước, xác định độ hút nước bề mặt, độ chịu mài mòn sâu, độ chịu mài mòn mất khối lượng bề mặt, độ bền uốn.	TCVN 7744:2013
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI, TÁM LỢP		
116.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 1452:2004; TCVN 1453:1986; TCVN 7195:2002
117.	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313:1995; TCVN 7195:2002
118.	Xác định độ hút nước	TCVN 4313:1995; TCVN 7195:2002
119.	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 1453:1986; TCVN 4313:1995; TCVN 7195:2002
120.	Xác định khối lượng 1m ² ngói bảo hòa nước	TCVN 4313:1995; TCVN 7195:2002
121.	Độ bền băng giá	TCVN 1452: 2004
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ TÁM LỢP BI TUM		
122.	Xác định thời gian xuyên nước; Xác định tải trọng uốn gãy; Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4435:2000
123.	Xác định kích thước cơ bản; Xác định độ bền uốn; Xác định độ bền kéo rách; Xác định tỉ lệ chất hữu cơ; Xác định khối lượng; Xác định tính đồng nhất của sản phẩm; Xác định khả năng cách nhiệt; Xác	TCVN 8052-2:2009; ISO 140-18:2006

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	định độ ồn âm thanh va đập	
124.	Xác định phản ứng với lửa	TCVN 8052-2:2009; ISO 11952-2:1998
125.	Xác định độ bền và an toàn; Xác định tính không thấm nước; Giã hóa nhiệt; Xác định khả năng chống ăn mòn; Xác định khả năng chống tia tử ngoại; Xác định sức chống va đập; Xác định khả năng chống tốc mái	TCVN 8052-2:2009
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ TÁM XI MĂNG SỢI		
126.	Xác định kích thước, độ thẳng cạnh và độ vuông góc; Xác định cường độ chịu uốn; Xác định khối lượng thể tích biểu kiến; Xác định độ dẫn ẩm; Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh; Xác định khả năng chống thấm nước; Xác định độ bền nước nóng; Xác định độ bền băng giá; Xác định độ bền mưa – nắng	TCVN 8259-1+9:2009
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ BỘT BẢ TƯỜNG		
127.	Xác định độ mịn; Xác định thời gian đông kết; Xác định khối lượng thể tích; Độ giữ nước; Xác định độ cứng bề mặt; Xác định cường độ bám dính	TCVN 7239:2014
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ SƠN, VECNI		
128.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
129.	Xác định thời gian chảy	TCVN 2092:2013
130.	Xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 2093:1993
131.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
132.	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096-1:2015 TCVN 6557:2000
133.	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:2015
134.	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:2007
135.	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:2013
136.	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100-2:2013
137.	Xác định chiều dày màng sơn khô theo phương pháp không phá huỷ	TCVN 9406 :2012
138.	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2008
139.	Xác định khuyết tật của màng sơn	ASTM G6298
140.	Xác định độ bền hoá chất của màng sơn	ASTM F48398
141.	Xác định độ phân hoá của màng sơn	ASTM D421498
142.	Xác định độ rửa trôi của màng sơn	TCVN 8653-4:2012; ASTM D248697

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
143.	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:2012; ASTM D87002
144.	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn; độ chịu nhiệt	TCVN 9405:2012; ASTM D224702; TCVN 6557:2000
145.	Xác định độ bền dung môi của màng sơn	TCVN 10517-3:2014; ASTM D279204
146.	Xác định độ bền lâu	TCVN 6557:2000
147.	Xác định độ xuyên nước	TCVN 6557:2000
THỬ NGHIỆM SƠN TƯỜNG - SƠN NHỮ TƯỜNG		
148.	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa	TCVN 8653-1:2012
149.	Xác định Độ bền nước	TCVN 8653-2:2012
150.	Xác định Độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2012
151.	Xác định Độ rửa trôi	TCVN 8653-4:2012
152.	Xác định Độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
153.	Xác định Thời gian khô	TCVN 2096:1993
154.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:1993
155.	Xác định độ bám dính	TCVN 2097:1993
156.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
157.	Xác định độ thấm nước	TCVN 8652:2012
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT		
158.	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009
159.	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009
160.	Xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8482:2010
161.	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010
162.	Xác định sức bền kháng thủng	TCVN 8484:2010
163.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010
164.	Xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt	TCVN 8486:2010
165.	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010
166.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật; Xác định lực xé rách hình thang; Xác định lực xuyên thủng CBR; Xác định lực kháng xuyên thủng thanh; Xác định áp lực kháng bụi; Xác định kích thước lỗ biểu kiến;	TCVN 8871-1÷6:2011
167.	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012

f

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM KIM LOẠI		
168.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; ISO 6892-1:2009
169.	Thử uốn	TCVN 198-1:2008; ISO 7438:2005
170.	Kiểm tra không phá hủy mỗi hàn - pp siêu âm	TCVN 1548:1987
171.	Thử kéo mối nối hàn kim loại	TCVN 5403:1991
172.	Đo chiều dày lớp phủ	TCVN 5878:2007; ISO 2178:1982
173.	Khả năng chịu tải trọng đều của hệ thống xương trần thạch cao	ASTM C635
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NHỰA, CHẤT DẼO, CAO SU		
174.	Xác định tính chất kéo	TCVN 4501:2014; ISO 527:2012
175.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013; ISO 2781:2008
176.	Xác định độ bám dính với nền cứng	TCVN 4867:2013; ISO 813:2010
177.	Xác định lượng chất dẻo mất đi	TCVN 5824:1994
178.	Xác định độ bền với axeton	TCVN 6036:1995; ISO 3472:1975
179.	Tác động của axit sunfuric	TCVN 6037:1995; ISO 3473:1975
180.	Xác định khối lượng riêng và tỉ khối	TCVN 6039:1995; ISO 1183:1987
181.	Độ hấp thụ nước	TCVN 6042:1995; ISO 2508:1981; ASTM D570
182.	Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149-1÷3:2007
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GÓM SỨ VỆ SINH		
183.	Kiểm tra ngoại quan và sai lệch kích thước sản phẩm; Xác định tính năng sử dụng	TCVN 5436:1998
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỬA SỔ, CỬA ĐI		
184.	Xác định độ lọt khí	TCVN 7452-1:2004; EN 1026:2000
185.	Độ kín nước	TCVN 7452-2:2004; EN 1027:2000
186.	Độ bền áp lực gió; Độ bền góc hàn thanh profile	TCVN 7452-3÷4:2004
187.	Xác định lực đóng	TCVN 7452-5:2004; ISO 8274:1985

TT	Tên chỉ tiêu	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
188.	Thử nghiệm đóng và mở lặp lại	TCVN 7452-6:2004; ISO 9379:1989
189.	Độ bền chịu va đập	TCVN 9366-1:2012; ASTM 2688
190.	Xác định độ cong và độ vênh của cửa đi	TCVN 9366-1:2012 ISO 6443
THỬ NGHIỆM THANH TRƯỞNG NỠ, POLYURETHANE TRƯỞNG NỠ		
191.	Xác định khối lượng thể tích	ASTM D71
192.	Xác định độ trương nở thể tích	ASTM D471
ỐNG NHỰA VÀ THANH PROFILE BAO GỒM POLYVINYL CLORUA (PVC-U); POLYETYLEN (PE); POLYPROPYLEN (PP)		
193.	Độ bền ngắn hạn với áp suất bên trong ở nhiệt độ 20°C trong 1 giờ	TCVN 6149-1÷2:2007
194.	Độ bền va đập	ISO 9854-1÷2; CVN 6144: 2003
195.	Độ bền va đập bi rơi của thanh profile chính	BS EN 477
196.	Ngoại quan mẫu thử sau khi lưu hóa nhiệt ở 150°C	BS EN 478
197.	Độ ổn định kích thước sau khi lưu hóa nhiệt	BS EN 479

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.